

Số: /2026/CV-WSS

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất
kinh doanh năm 2025 so với năm 2024)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall.
Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động
kinh doanh so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		54.677.721.357	9.212.165.942	45.465.555.415
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		4.946.243.928	764.319.696	4.181.924.232
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		46.212.237.929	5.317.588.246	40.894.649.683
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		3.519.239.500	3.130.258.000	388.981.500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		13.337.923.209	9.304.190.713	4.033.732.496
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		189.580.755	42.763.460	146.817.295
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		691.939.879	542.302.606	149.637.273
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		200.620.498	199.568.655	1.051.843
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		9.398.636.363	1.223.916.932	8.174.719.431
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		78.496.422.061	20.524.908.308	57.971.513.753

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		23.215.734.636	42.742.068.342	(19.526.333.706)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		17.126.056.779	4.195.814.786	12.930.241.993
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		6.089.677.857	38.546.253.556	(32.456.575.699)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		6.752.354.767		6.752.354.767
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(7.297.797.004)	(35.485.094)	(7.262.311.910)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		258.494.538	254.959.709	3.534.829
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	3.584.759.360	2.448.911.088	1.135.848.272
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	198.968.931	192.515.525	6.453.406
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	664.684.073	678.265.210	(13.581.137)
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		27.377.199.301	46.281.234.780	(18.904.035.479)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.036.674	1.352.375	(315.701)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		430.680.338	416.900.771	13.779.567
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		431.717.012	418.253.146	13.463.866
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52				
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(253.509.824)	(714.970.310)	461.460.486
4.5. Chi phí tài chính khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		(253.509.824)	(714.970.310)	461.460.486

V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	6.612.349.738	6.896.112.469	(283.762.731)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		45.192.099.858	(31.519.215.485)	76.711.315.343
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	421.474.146	180.500.000	240.974.146
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	31.006	95.010.000	(94.978.994)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		421.443.140	85.490.000	335.953.140
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		45.613.542.998	(31.433.725.485)	77.047.268.483
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.489.946.252	1.793.587.450	3.696.358.802
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		40.123.596.746	(33.227.312.935)	73.350.909.681

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do lỗi liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-NS. PC và QTRR.

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN PHỐ
WALL**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0102590252, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL, S=
Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.31 16:33:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0



Nguyễn Đăng Trường

